

Bản án số: 71/2024/DS-PT
Ngày: 27-02-2024
V/v Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy
Ông Nguyễn Tuấn Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 27/02/2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 439/2023/TLPT- DS ngày 30 tháng 11 năm 2023 về việc tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 75/2023/DS-ST ngày 03/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2024/QĐPT-DS ngày 30 tháng 01 năm 2024 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968; (Có mặt)

Địa chỉ: Số I, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Thanh B, sinh năm 1966; (Có mặt)

Địa chỉ: Số A, Tỉnh lộ 848, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1990; (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã B, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp;

Tạm trú: Số I, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H là nguyên đơn; ông Huỳnh Thanh B là bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Người đại diện theo ủy quyền chị Lê Nguyễn Thị Trúc X trình bày:
Nguồn gốc thửa đất số 09, tờ bản đồ số 25 trước đây là bà Nguyễn Thị H nhận chuyển nhượng từ ông Huỳnh Thanh B vào năm 2004. Khi bà H nhận chuyển nhượng từ ông B thì có tiến hành đo đạc. Đến ngày 08/12/2014, bà H được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện L cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ từ thửa đất số 09, tờ bản đồ số 25, diện tích 190,1m² (trong đó đất ở 180m², đất trồng cây lâu năm 10,1m²), đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Khi hộ bà H (gồm bà Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị T) cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ thì có tiến hành đo đạc, có các chủ sử dụng đất liền kề ký giáp ranh.

Liên kề với thửa đất số 09, tờ bản đồ số 25 là thửa đất số 221, tờ bản đồ số 25, do ông B đứng tên QSDĐ. Ranh đất giữa thửa đất số 09 với thửa đất số 221 vào năm 2004 khi bà H nhận chuyển nhượng thì có cắm 02 cây trụ đá làm ranh. Do thửa đất bà H nhận chuyển nhượng của ông B không có trồng trọt hay xây dựng nhà ở nên lâu lâu bà H mới xuống đất một lần. Đến cuối năm 2020, bà H xuống đất mới phát hiện ông B di dời 02 cây trụ đá ranh phía sau vào trong thửa đất của bà H khoảng 2,4 mét và xây dựng chuồng gà. Do đó, bà H mới xây dựng bức tường nhằm mục đích ngăn chặn việc ông B tiếp tục lấn ranh. Cho nên, ông B cho rằng ranh của thửa đất giữa bà H với ông B là bức tường. Khi bà H phát hiện ông B lấn ranh thì không có báo chính quyền địa phương mà chỉ có nhờ địa chính xuống kiểm tra lại diện tích thửa đất số 09 của bà H. Trên phần diện tích đất tranh chấp hiện nay không có cây trồng, nhà ở mà chỉ có đồng xà bần do ông B đổ.

Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông B có nghĩa vụ trả lại phần diện tích đất lấn chiếm theo đo đạc thực tế là 14,2m² từ mốc M3, B, M18, M4, M12, M11, A, M13 về M3 theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 17/7/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, xác định ranh giới QSDĐ giữa bà H với hộ B đang quản lý, sử dụng là từ mốc M2, M3, B, M18, M4, M12.

Bà H khẳng định hiện trạng phần diện tích đất tranh chấp không thay đổi và QSDĐ không có thể chấp, đất không có cho thuê hay cố đất cho ai. Bà H thống nhất với Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 06/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện L, Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 17/7/2023 và Biên bản định giá tài sản ngày 03/8/2023 của Hội đồng định giá tài sản.

- Bị đơn Huỳnh Thanh B trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 09, tờ bản đồ số 25 trước đây là ông Huỳnh Thanh B chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị H vào khoảng năm 2003 - 2004. Khi ông B chuyển nhượng thửa đất cho bà H thì có thỏa thuận chiều ngang hai đầu là 06 mét, chiều dài hai đầu là 30 mét, nhưng trừ mương lộ ĐT 848 khoảng 05 mét, diện tích 180m² và khi chuyển nhượng cho bà H có địa chính xã T đo đạc trước khi cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho bà H. Khi ông B giao đất cho bà H thì các bên có cắm 04 cây trụ đá làm ranh. Đến ngày 08/12/2014, bà H được UBND

huyện L cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ từ thửa đất số 09, tờ bản đồ số 25, diện tích 190,1m² (trong đó đất ở 180m², đất trồng cây lâu năm 10,1m²), đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp thì ông B không biết, do giấy chứng nhận của ai thì người đó đi đổi. Đến khoảng năm 2019, bà H cho rằng ông B xây chuồng gà lấn ranh vào đất của bà H mỗi cạnh là 2,4 mét nên bà H yêu cầu địa chính xã tiến hành đo đạc, kiểm tra lại thửa đất rồi bà H cho người xây dựng bức tường hình chữ L cao khoảng 1,5 mét trên phần 02 cây trụ đá ranh phía sau.

Liên kề với thửa đất số 09, tờ bản đồ số 25 là thửa đất số 221, tờ bản đồ số 25, do ông B đứng tên QSDĐ, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp đổi khoảng năm 2019 - 2020. Trên phần diện tích đất tranh chấp hiện nay không có cây trồng, nhà ở hay vật kiến trúc gì.

Nguyên nhân bà H tranh chấp có thể bà H cho rằng thửa đất của bà H ranh đất có chiều dài vào bằng với bên ranh đất thửa đất số 220, tờ bản đồ số 25 của em ông B là ông Huỳnh Thanh P. Do trước đây thửa đất của ông P và ông B có nguồn gốc từ ông bà ông B để lại cho ông B. Bên phần thửa đất số 220 là ông P đã cất nhà ở rồi sau đó ông P chuyển nhượng lại thửa đất này cho bà L nhưng không đủ diện tích theo thỏa thuận mà ông P đã nhận tiền của bà L nên ông P năn nỉ ông B xin thêm 02 mét. Cho nên, thửa đất số 220 có chiều dài từ Tỉnh lộ ĐT 848 dài hơn thửa đất số 09 khoảng gần 02 mét. Vì vậy, bà H cho rằng ông B lấn ranh đất của bà H.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của bà H thì ông B không thống nhất. Bởi vì, thửa đất của các bên đã có ranh đất từ lúc ông B chuyển nhượng cho bà H và đã có tiến hành đo đạc, cắm trụ đá ranh và bà H cũng đã xây dựng bức tường để làm ranh. Ông B chỉ đồng ý kiểm tra, đo đạc lại đủ diện tích 180m² mà ông B đã chuyển nhượng cho bà H.

Ông B khẳng định hiện trạng phần diện tích đất tranh chấp không thay đổi và QSDĐ không có thể chấp, đất không có cho thuê hay cố đất cho ai. Ông B thống nhất với Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 06/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện L, Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 17/7/2023 và Biên bản định giá tài sản ngày 03/8/2023 của Hội đồng định giá tài sản.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T trình bày:

Chị là con của bà H, chị thống nhất với lời trình bày của bà H và không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 75/2023/DS-ST ngày 03/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện L đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Xác định ranh giới QSDĐ giữa thửa đất số 09, tờ bản đồ số 25, do hộ bà Nguyễn Thị H (gồm bà Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị T) đứng tên QSDĐ với thửa đất số 221, tờ bản đồ số 25, do ông Huỳnh Thanh B đứng tên QSDĐ là đường thẳng nối từ mốc M2, M3, B về A, đất tọa lạc tại xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Ranh đất được sử dụng theo chiều thẳng đứng tính từ lòng đất đến không gian, tài sản của các bên lấn chiếm ranh đất phải di dời theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 06/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp và Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 17/7/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Đồng Tháp)

Hộ bà Nguyễn Thị H (gồm bà Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị T) và ông Huỳnh Thanh B được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề điều chỉnh lại quyền sử dụng đất và đăng ký QSDĐ theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí và tạm ứng án phí:

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ với số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà bà H đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008799, quyển số 0176, ngày 29/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Bà H đã thực hiện xong.

- Ông Huỳnh Thanh B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về chi phí tố tụng và tạm ứng chi phí tố tụng:

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu số tiền chi phí tố tụng là 2.171.500 đồng (Hai triệu, một trăm bảy mươi một nghìn, năm trăm đồng). Bà H đã nộp tạm ứng và chi xong.

- Buộc ông Huỳnh Thanh B có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền chi phí tố tụng là 2.171.500 đồng (hai triệu, một trăm bảy mươi một nghìn, năm trăm đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/10/2023 bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, bà yêu cầu ông B giao trả lại cho bà diện tích 14,2m² đất bị lấn chiếm; Ngày 17/10/2023 ông Huỳnh Thanh B có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, ông không đồng ý chịu tiền án phí và chi phí tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị H, ông Huỳnh Thanh B vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, ông Huỳnh Thanh B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà H, ông B, Hội đồng xét xử xét thấy: Nguồn gốc thửa đất số 09, tờ bản đồ số 25 trước đây là thửa đất số 1941, tờ bản đồ số 02 do ông Huỳnh Thanh B chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị H vào ngày 26/5/2004. Theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng là ông B với bên nhận chuyển nhượng là bà H, thì diện tích ông B chuyển nhượng cho bà H là 180m² (đất ở tại nông thôn). Khi ông B chuyển nhượng cho bà H có tiến hành đo đạc, có thể hiện kích thước các cạnh của thửa đất tại biên bản trích đo bản đồ. Đến ngày 22/6/2004, bà H được Ủy ban huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1941, tờ bản đồ số 02, diện tích 180m² (đất ở tại nông thôn). Đến ngày 19/11/2014, hộ bà H có đơn đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ thửa đất số 1941, tờ bản đồ số 02 thành thửa đất số 09, tờ bản đồ số 25, diện tích 190,1m². Khi cấp giấy cho bà H có tiến hành đo đạc, nguyên nhân diện tích tăng là đo đạc lại theo ranh giới, mốc giới các chủ sử dụng đất liền kề xác định ngày 10/10/2007 kèm theo Hồ sơ kỹ thuật thửa đất được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 06/11/2007. Thế nhưng, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L cũng không giải thích nguyên nhân như thế nào mà việc cấp giấy cho hộ bà H vào năm 2014 nhưng lại sử dụng biên bản xác định ranh giới, mốc giới vào năm 2007. Tại phiên toà, ông B khẳng định chữ ký tên và ghi họ tên trong Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất (theo hiện trạng sử dụng đất) ngày 10/10/2007 không phải do ông B và ông Huỳnh Thanh P (em ruột của ông B) ký tên và ghi họ tên. Tuy nhiên, ông B và bà H đều không có yêu cầu trưng cầu giám định đối với chữ ký tên và chữ ghi họ tên của ông B và ông P trong Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất (theo hiện trạng sử dụng đất) ngày 10/10/2007.

Đến ngày 08/12/2014, hộ bà H được Ủy ban huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 09, tờ bản đồ số 25, diện tích 190,1m² (180m² đất ở tại nông thôn và 10,1m² đất trồng cây lâu năm).

[2] Về quá trình quản lý, sử dụng đất và hiện trạng thực tế của thửa đất thì bà H thừa nhận vào cuối năm 2020 bà H phát hiện ông B lấn ranh đất của bà, nên bà H mới xây dựng bức tường để nhằm ngăn chặn việc ông B tiếp tục lấn ranh, việc xây dựng bức tường bà chỉ nhờ địa chính xã T xuống kiểm tra lại diện tích của thửa đất của bà chứ bà H không có trình báo với chính quyền địa phương. Đến ngày 11/3/2022, bà H mới tranh chấp với ông B tại Ủy ban xã T về

vấn đề này. Điều này cho thấy việc bà H cho rằng ông B lấn ranh đất của bà và bà H có nhờ địa chính xã T kiểm tra lại diện tích đất vào năm 2020 thì diện tích đất bị thiếu nhưng lại không tranh chấp mà lại xây bức tường hình chữ L để ngăn chặn việc ông B tiếp tục lấn ranh là không phù hợp. Đồng thời, ông B không đồng ý với ý kiến của bà H và cho rằng sau khi bà H nhờ địa chính xã T kiểm tra lại diện tích đất của bà H, hôm đó có ông B chứng kiến ranh, thì bà H thống nhất ranh và cho người xây dựng bức tường hình chữ L, cao khoảng 1,5m trên 02 cây trụ đá ranh cũ. Ông B chỉ đồng ý kiểm tra lại diện tích từ mốc M1, M2, M3, M13 về M1 (tức là phần diện tích từ bức tường bà H xây dựng trở về trước) nếu không đủ 180m² thì ông B đồng ý cho thêm để đủ 180m² cho bà H. Theo đó, diện tích từ mốc M1, M2, M3, M13 về M1 chỉ có 175,8m² nên cộng với diện tích từ mốc M3, B, A, M13 về M3 là 4,2m² thì đảm bảo đủ diện tích 180m² mà bà H đã nhận chuyển nhượng từ ông B và Ủy ban huyện L cũng đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H vào năm 2004. Do đó, án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của bà H xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất số 09, tờ bản đồ số 25, giữa bà với thửa đất số 221, tờ bản đồ số 25 với ông B đứng tên quyền sử dụng đất là đường thẳng nối từ mốc M2, M3, B về A là có căn cứ.

Do chấp nhận một phần yêu cầu của bà H, nên bà H và ông B mỗi người phải chịu án phí và $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng là đúng với quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên, xét án sơ thẩm xử là có căn cứ, nên không chấp nhận kháng cáo của bà H, ông B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, nên bà H, ông B phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

[3] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà H, ông B, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của kiểm sát viên là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148; Điều 157; 158; Điều 165; Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166; Điều 170 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, ông Huỳnh Thanh B.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 75/2023/DSST ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện L.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất số 09, tờ bản đồ số 25, do hộ bà Nguyễn Thị H (gồm bà Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị T) đứng tên quyền sử dụng đất với thửa đất số 221, tờ bản đồ số 25, do ông Huỳnh Thanh B đứng tên quyền sử dụng đất là đường thẳng nối từ mốc M2, M3, B về A, đất tọa lạc tại xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Ranh đất được sử dụng theo chiều thẳng đứng tính từ lòng đất đến không gian, tài sản của các bên lấn chiếm ranh đất phải di dời theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 06/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp và Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 17/7/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Đồng Tháp).

Hộ bà Nguyễn Thị H (gồm bà Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị T) và ông Huỳnh Thanh B được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí và tạm ứng án phí:

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ với số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà bà H đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008799, quyển số 0176, ngày 29/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Bà H đã thực hiện xong.

- Ông Huỳnh Thanh B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về chi phí tố tụng và tạm ứng chi phí tố tụng: Tổng cộng là 4.343.000đ.

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu số tiền chi phí tố tụng là 2.171.500 đồng (Hai triệu, một trăm bảy mươi một nghìn, năm trăm đồng). Bà H đã nộp tạm ứng và chi xong.

- Buộc ông Huỳnh Thanh B có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền chi phí tố tụng là 2.171.500 đồng (Hai triệu, một trăm bảy mươi một nghìn, năm trăm đồng).

6. Về án phí phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị H, ông Huỳnh Thanh B mỗi người phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo các biên lai thu số 0003820; 0003894, ngày 05/10/2023; ngày 24/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L (bà H, ông B đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện L;
- TAND huyện L;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội